

lượng. Công tác nghiên cứu lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật từng bước được củng cố. Đội ngũ làm công tác văn hóa, văn nghệ có bước trưởng thành; quyền tự do sáng tạo của văn nghệ sĩ được tôn trọng.

IV- XÃ HỘI

1. Hệ thống chính sách xã hội được xây dựng và ngày càng hoàn thiện

Giai đoạn 1945 - 1954, những chính sách đầu tiên về lao động, việc làm, về khuyến khích tăng gia sản xuất, bảo vệ quyền của người lao động, về chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ đã được ban hành và đi vào cuộc sống. Giai đoạn 1955 - 1975, ở miền Bắc, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến điều chỉnh quan hệ lao động làm công ăn lương trong các xí nghiệp thời gian đầu mới tiếp quản; bảo đảm đời sống và điều kiện lao động cho công nhân viên chức nhà nước; huy động và phân bổ, sử dụng lao động; tiến hành ba lần cải cách tiền lương, áp dụng chế độ trả lương bằng tiền thay thế chế độ trả bằng hiện vật. Đặc biệt, năm 1961, Đảng đã chủ trương vận động đồng bào miền xuôi đi xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa miền núi. Đây là một chủ trương rất lớn, được thực hiện hiệu quả cho đến tận ngày nay. Những năm 1965 - 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước bước vào giai đoạn cam go, ác liệt, nhiều chính sách lao động được hoàn thiện phù hợp với thời chiến nhằm huy động tối đa sức người, sức của thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược. Công tác kế hoạch hóa lao động được chú ý, nhiều chỉ tiêu về phân bổ, điều phối lao động, năng suất lao động, tiền lương đã được đưa vào kế hoạch hàng năm, trở thành chỉ tiêu pháp lệnh. Hàng loạt chính sách về thương binh, liệt sĩ được sửa đổi, bổ sung.

Từ năm 1986 đến nay, thực hiện công cuộc đổi mới, lĩnh vực xã hội có những thành tựu quan trọng. Nhà nước đã ban hành Bộ luật lao động và hàng loạt các chính sách về giải quyết việc làm, dạy nghề, xuất khẩu lao động, phát triển nguồn nhân lực, phát huy nội lực sức lao động, phát triển thị trường lao động theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cải cách tiền lương, đổi mới chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hộ lao động, v.v., góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới. Đặc biệt những năm gần đây (2016 - 2020), việc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, hệ thống chính sách xã hội đã nhanh chóng được bổ sung, sửa đổi theo hướng bảo đảm các quyền cơ bản của con người phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và với các tiêu chuẩn tiên bộ về quyền con người được cộng đồng quốc tế thừa nhận; ban hành và triển khai một số chính sách trong lĩnh vực lao động, ưu đãi người có công, an sinh xã hội, chính sách đặc thù cho vùng dân tộc thiểu số; hệ thống văn bản pháp luật, chính sách đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới; các chính sách về tiền lương,...

2. Giải quyết lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội

Sau ngày đất nước thống nhất, công tác lao động, xã hội được mở rộng, trong đó tập trung giải quyết các vấn đề lao động ở miền Nam, động viên lực lượng cả nước tham gia hàn gắn vết thương chiến tranh, từng bước cải thiện đời sống người lao động. Ở miền Nam, hậu quả chiến tranh để lại rất nặng nề. Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách để giải quyết, sắp xếp việc làm cho người lao động thất nghiệp; ổn định đời sống cho cán bộ tập kết từ miền Bắc trở về; sắp xếp việc làm cho bộ đội, thanh niên xung phong xuất ngũ. Thực hiện chủ trương phân bổ lại lực lượng lao động và dân cư, hàng triệu đồng bào đồng bằng sông Hồng đã hăng hái đi khai hoang, xây dựng các vùng kinh tế mới ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long. Những năm 80 thế kỷ XX, chủ trương đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài được triển khai mạnh mẽ; đã giải quyết được việc làm cho một bộ phận thanh niên (khoảng 20 vạn người), đồng thời đào tạo một đội ngũ lao động có tay nghề, đáp ứng nhu cầu phát triển đất nước sau này. Công tác xác nhận thương binh, liệt sĩ, thống nhất chính sách, chế độ giữa hai miền, công tác quy tập, xây dựng nghĩa trang liệt sĩ được đẩy mạnh.

Từ năm 1986 đến nay, các chính sách người có công, bảo đảm an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động được thực hiện tốt. Diện bao phủ bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng. Đẩy mạnh hỗ trợ nhà ở cho người có công, người nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị thiên tai, bão lũ; phát triển nhà ở xã hội. Bình đẳng giới được thực hiện có hiệu quả; công tác bảo vệ trẻ em được quan tâm.

Cùng với tăng trưởng kinh tế, nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động được thực hiện. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở thành thị có xu hướng giảm dần từ mức 4,5% năm 2010 xuống còn 3% năm 2020¹³. Từ 2006 - 2011, đã giải quyết được việc làm cho trên 8 triệu lao động, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm còn dưới 4,5%. Lao động qua đào tạo đã có những chuyển dịch tích cực. Công tác dạy nghề cũng đạt được những kết quả quan trọng, số người được đào tạo nghề liên tục tăng. Năm 2002, số người được dạy nghề là 1 triệu người, đến năm 2004 là gần 1,2 triệu người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cải thiện đáng kể từ 40% năm 2010 lên 65% năm 2020.

Năm 1999, số người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài là 19.780 người, đến 2003 là 72.000 người, tăng gấp 3,6 lần. Năm 2004, thị trường lao động ngoài nước có nhiều biến động, ta đưa được 67.447 người đi lao động. Giai đoạn 2011- 2020, công tác lao động xuất khẩu có bước tiến đáng kể.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020, tr.100.

Thực hiện tốt các chính sách người có công, bảo đảm an sinh xã hội. Phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, huy động toàn xã hội tham gia chăm sóc gia đình chính sách, người có công. Đến nay, cả nước đã xác nhận được trên 9,2 triệu người có công, trong đó, số người đang hưởng chế độ ưu đãi hằng tháng gần 1,4 triệu người; trên 500 nghìn thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng¹⁴.

Thành tựu xóa đói, giảm nghèo được thế giới đánh giá cao. Tỷ lệ hộ đói, nghèo đã giảm liên tục từ 30% năm 1992 xuống còn 8,3% năm 2004. Đến năm 2000, cơ bản xóa xong tình trạng đói kinh niên. Giai đoạn 2010 - 2020, tỉ lệ hộ nghèo giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều²).

3. Chỉ số phát triển con người không ngừng tăng lên

Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục được cải thiện, thuộc nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình cao của thế giới; từ mức 0,654 năm 2010 (thứ hạng 114/189 quốc gia và vùng lãnh thổ) lên mức 0,694 năm 2017 (thứ hạng 116/189 quốc gia và vùng lãnh thổ)³.

V- Y TẾ

1. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), ngành Y tế đã bảo đảm phục vụ tốt chăm sóc thương, bệnh binh và phòng, chống dịch bệnh như dịch tả, thương hàn, bại liệt; đẩy lùi được một số bệnh xã hội đe dọa sức khỏe nhân dân như sốt rét, mắt hột, lao, bệnh đậu mùa. Từ năm 1954, ở miền Bắc, ngành Y tế đã tập trung xây dựng và phát triển y tế ở khu vực nông thôn, làm cho bộ mặt nông thôn miền Bắc thay đổi rõ rệt: các công trình vệ sinh được xây dựng, sức khỏe của nhân dân không ngừng được nâng lên.

Giai đoạn 1956 - 1975, lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân có sự phát triển nhanh chóng. Các phong trào quần chúng rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh, làm sạch môi trường, chăm sóc bản thân rất sôi nổi. Hệ thống y tế có nhiều thành tựu trong việc chăm lo, bảo vệ sức khỏe, nâng cao thể lực của nhân dân, chăm sóc người già, phụ nữ, trẻ em trong thời kỳ chiến tranh gian khổ và ác liệt. Sau ngày đất nước thống nhất, ở miền Nam nhiều bệnh xã hội, bệnh truyền nhiễm có nguy cơ gây thành dịch đã được xử lý.

Từ năm 1986 đến nay, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt nhiều thành tựu quan trọng. Công tác y tế có sự đổi mới theo hướng đa dạng hóa các hình thức tổ

14, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương), tháng 4/2020, tr.100, 100, 102.

chức khám, chữa bệnh cho người dân; từng bước thực hiện công bằng trong khám, chữa bệnh cho người dân. Các chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình, giáo dục, bảo vệ và chăm sóc trẻ em được triển khai tích cực. Mức hưởng thụ dịch vụ y tế của nhân dân tăng lên, đặc biệt với trẻ em, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số. Chất lượng dân số từng bước được cải thiện, tuổi thọ trung bình tăng, đến năm 2020 ước đạt 73,7 tuổi. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường, chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh được nâng cao; từng bước giải quyết tình trạng quá tải bệnh viện tuyến trên. Công tác dự phòng, phát hiện sớm, quản lý các bệnh không lây nhiễm được chú trọng; năng lực giám sát, dự báo, phát hiện và khống chế dịch bệnh được nâng lên. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tăng nhanh, từ 60,9% dân số năm 2010 lên 90,7% vào năm 2020¹⁵.

2. Mạng lưới y tế được mở rộng, nhất là y tế cơ sở

Ách đô hộ của thực dân Pháp đã để lại những hậu quả nặng nề về sức khỏe cho người dân Việt Nam. Cơ sở khám chữa bệnh cho nhân dân hầu như không có. Sau khi giành được chính quyền, Nhà nước ta đã xây dựng thêm nhiều cơ sở y tế. Đến năm 1954, tại vùng giải phóng có 135 bệnh viện, bệnh xá, 790 phòng khám bệnh, 740 trạm cứu thương và 300 nhà hộ sinh.

Đến năm 1975, ở miền Bắc đã có 1.180 cơ sở khám, chữa bệnh, với 56,6 nghìn giường bệnh. Số cán bộ y tế là 93 nghìn người, trong đó có 29.600 y, bác sĩ. Bình quân một vạn dân có 12,1 bác sĩ. Sau ngày đất nước thống nhất, hệ thống y tế xã, phường hầu như không có. Do đó, việc xây dựng hệ thống y tế từ tỉnh đến cơ sở đủ sức chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân đặt ra rất cấp thiết. Năm 1985, cả nước có 11.059 cơ sở khám chữa bệnh với 202,2 nghìn giường bệnh. Số cán bộ y tế là 187,4 nghìn người, trong đó có 62,3 nghìn y, bác sĩ. Bình quân 1 vạn dân có 13,6 y, bác sĩ.

Thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, công tác y tế có sự đổi mới theo hướng đa dạng hóa các hình thức tổ chức khám, chữa bệnh cho người dân. Các dịch vụ khám, chữa bệnh ngoài giờ tại nhà, tại các cơ sở chữa bệnh được mở rộng. Mạng lưới khám, chữa bệnh trên toàn quốc được sắp xếp lại, hệ thống tổ chức y tế cơ sở (xã, phường, thị trấn) được củng cố, đủ sức thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ngày một tốt hơn. Năm 2003, cả nước có 13.162 cơ sở khám với 192,9 nghìn giường bệnh. Số cán bộ y tế là 184,6 nghìn người. Năm 2005, gần 100% các trạm y tế xã, phường có y, bác sĩ.

Đến nay, mạng lưới y tế cơ sở được phát triển rộng khắp toàn quốc. Việt Nam được quốc tế đánh giá là một trong số ít quốc gia có mạng lưới y tế hoàn chỉnh, tổ chức rộng khắp tới tận thôn, bản và đang là mô hình mà nhiều nước trên thế giới quan

15. 15. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020, tr.102.

tâm, học hỏi kinh nghiệm. Cả nước có 1.400 bệnh viện với 180.000 giường bệnh, 700 trung tâm y tế huyện, quận, thị xã; hơn 11.100 trạm y tế xã, phường, thị trấn, trong đó có hơn 60% số trạm y tế đã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2010- 2020; 100% số xã có trạm y tế hoặc có phòng khám đa khoa khu vực liên xã; 87,5% số trạm y tế xã có bác sĩ làm việc (bao gồm cả bác sĩ làm việc lâu dài và bác sĩ tuyến trên luân phiên về làm việc hai, ba ngày trong tuần); 96% số trạm y tế xã có nữ hộ sinh/y sĩ sản nhi và hơn 95% số thôn bản có nhân viên y tế thôn, bản hoặc cô đỡ thôn, bản...

3. Những thành tựu y học nổi bật

Chủ động sản xuất được nhiều vắc xin phòng bệnh: Thành tựu y tế quan trọng thời kỳ sau năm 1945 là sản xuất được các loại vắc xin phòng bệnh tả, bệnh đậu mùa, thương hàn để tiêm chủng cho nhân dân; bào chế và sản xuất được các thuốc thông thường bằng nguyên liệu tại chỗ. Năm 1950, lần đầu tiên Việt Nam sản xuất được kháng sinh peniciline. Năm 1961, lần đầu tiên Việt Nam sản xuất được vắc xin sabin phòng bệnh bại liệt và vắc xin BCG phòng bệnh đậu mùa. Hiện nay, Việt Nam được công nhận là một trong số ít quốc gia làm chủ được công nghệ sản xuất vắc xin, tự nghiên cứu sản xuất vắc xin, như vắc xin cúm mùa 3 type được sản xuất và đủ điều kiện thương mại hóa; ứng dụng công nghệ sinh học vào sàng lọc và chẩn đoán phát hiện nhanh, chính xác các tác nhân gây dịch, như: sởi, sốt xuất huyết, tay chân miệng, là cơ sở để không xảy ra dịch trên quy mô lớn như các năm trước đây.

Điểm sáng trong thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ: Đến nay, Việt Nam đã thanh toán được bệnh bại liệt, khống chế được bệnh uốn ván sơ sinh, ho gà, bạch hầu... Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đã giảm từ 30,1% năm 2000 xuống còn 14,1% năm 2015 và năm 2016, tỷ lệ suy dinh dưỡng nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi là 13,8%. Tỷ suất chết mẹ giảm xuống còn 58,3 trên 100.000 trẻ đẻ sống năm 2015; tỷ suất chết trẻ em dưới một tuổi giảm khá nhanh, xuống còn 14,73 phần nghìn; tỷ suất chết trẻ em dưới năm tuổi giảm xuống 22,12 phần nghìn, đưa Việt Nam thành một trong năm nước đang phát triển có mức tử vong bà mẹ, trẻ em giảm nhanh nhất trên thế giới. Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi vào năm 2020, trong đó nam giới 71,2 tuổi, nữ giới 76,5 tuổi¹⁶.

Kiểm soát và ngăn ngừa nhiều dịch bệnh nguy hiểm: Việt Nam hiện đã xây dựng được năng lực giám sát, phát hiện, chẩn đoán xác định dịch bệnh và ứng phó giải quyết dịch bệnh một cách nhanh chóng, hiệu quả. Năng lực phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm và mới nổi được nâng cao. Công tác chuẩn bị, sẵn sàng ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm cũng được tích cực chủ động. Kết quả là nhiều dịch bệnh nguy hiểm đã được khống chế, đẩy lùi và thanh toán, cụ thể như thanh toán bệnh đậu

16. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XIII của Đảng (Tài liệu sử dụng tại Đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh và tương đương)*, tháng 4/2020, tr.102.

mùa vào năm 1978, thanh toán bệnh bại liệt vào năm 2000, loại trừ uốn ván sơ sinh vào năm 2005, từ năm 2002 không có bệnh dịch hạch; một số bệnh dịch đã giúp giảm số người nhiễm hàng trăm đến hàng nghìn lần so với những năm trước khi có Chương trình tiêm chủng mở rộng như bạch hầu, ho gà, sởi... Nhiều bệnh dịch lưu hành khác có nguy cơ bùng phát thành dịch lớn, như: sốt xuất huyết, viêm não virus, lao, thương hàn, tả đã được khống chế; không gây thành các dịch lớn, hạn chế tỷ lệ mắc và tử vong. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên khống chế thành công dịch SARS, cúm A/H5N1, cúm A/H1N1; ngăn chặn thành công không để một số dịch bệnh nguy hiểm mới nổi xâm nhập như cúm A/H7N9, Ebola, MERS-CoV... Việt Nam cũng triển khai được năng lực giám sát xét nghiệm rất tốt. Tất cả bệnh truyền nhiễm mới nổi đến nay, Việt Nam đều có khả năng xét nghiệm và phát hiện bệnh như MERS-CoV, Ebola, cúm A/H7N9 hay COVID-19, v.v... Hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm hoạt động hiệu quả từ giám sát cộng đồng, giám sát tại cửa khẩu, tại phòng xét nghiệm; giám sát tại vùng bất thường liên quan đến yếu tố dịch tễ đều được báo cáo, sàng lọc.

Làm chủ nhiều công nghệ cao: Việt Nam cũng tiếp tục làm chủ, hoàn thiện đưa nhiều kỹ thuật y học đạt tầm thế giới, thực hiện chuyển giao nhiều kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị như phẫu thuật nội soi, can thiệp tim mạch, chẩn đoán hình ảnh, hỗ trợ sinh sản, điều trị ung thư máu, nhồi máu cơ tim, bệnh lý xương - khớp, bỏng, phẫu thuật tạo hình; ứng dụng tế bào gốc trong điều trị bệnh về máu. Cho đến nay, hệ thống y tế nước ta đã có 15 cơ sở ghép được tim, thận, gan, ghép giác mạc, ghép tế bào gốc tạo máu. Tháng 10/2019, hai ca ghép phổi thành công đã đánh dấu kỷ tích mới trong ngành ghép tạng Việt Nam. Việt Nam cũng tiếp tục khẳng định làm chủ công nghệ ghép đa tạng - một kỹ thuật khó của y học thế giới. Trong lĩnh vực sản khoa, năm 2019, Bệnh viện Phụ sản Hà Nội là bệnh viện công lập đầu tiên đã triển khai thành công kỹ thuật can thiệp bào thai - là kỹ thuật cao nhất, hiện đại nhất trong y học bào thai hiện nay.

VI- GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Quy mô giáo dục phát triển nhanh, thực hiện nền giáo dục toàn dân, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách lớn về phát triển giáo dục. Cả nước sôi nổi thực hiện phong trào bình dân học vụ, từ năm 1945 đến năm 1964, số thoát nạn mù chữ lên đến 10,5 triệu người. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, việc xóa nạn mù chữ đã căn bản hoàn thành ở miền xuôi, phong trào bỏ túc văn hóa phát triển mạnh mẽ. So với năm học 1955 -1956, năm học 1975 - 1976 số trường phổ thông

tăng 2,6 lần, số học sinh tăng 7,4 lần, số trường trung cấp chuyên nghiệp tăng 29,1 lần, số trường đại học tăng 19,5 lần, số sinh viên tăng 50,9 lần. Ở miền Nam, sau giải phóng, chúng ta đã tổ chức cho hàng chục vạn người theo học các lớp bổ túc văn hóa. Nhà trẻ và các lớp mẫu giáo phát triển khá nhanh. Các trường phổ thông phát triển rộng khắp. Hệ thống các trường sư phạm nhanh chóng được hình thành ở khắp các tỉnh, thành, đào tạo thêm hàng vạn giáo viên mới.

Từ năm 1986, thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước, lĩnh vực giáo dục và đào tạo cũng có nhiều đổi mới, thể hiện ở sự phát triển rộng khắp mạng lưới các trường học, sự tăng nhanh quy mô giáo dục, những chuyển biến bước đầu về chất lượng giáo dục. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; đến năm 2004, 20 tỉnh, thành phố đã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở; đến năm 2010, tất cả các tỉnh, thành phố đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Đến nay, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non tăng nhanh, từ 13.172 trường lên 15.384 trường mầm non và 6.518 nhóm trẻ độc lập, trường phổ thông sắp xếp lại từ 28.803 trường đến nay là 27.086 trường. Mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học được củng cố và phát triển ở khắp các khu dân cư lớn, các vùng, một số tỉnh/thành phố. Tính đến năm học 2019 - 2020, cả nước có 237 trường đại học, học viện (bao gồm 172 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài), 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, 33 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm. Quy mô sinh viên đại học, cao đẳng trong giai đoạn 2011 - 2020 tăng khoảng 2,4%.

Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đã tăng mạnh về số lượng, chất lượng và được chuẩn hóa, ngày càng đồng bộ về cơ cấu trong 10 năm qua. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ được đào tạo theo quy định của Luật giáo dục: đối với mầm non đạt 96,6%, tiểu học đạt 99,7%, trung học cơ sở 99,0%, trung học phổ thông 99,6%, đại học 82,7%; 100% cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đạt chuẩn trình độ được đào tạo theo cấp học tương ứng.

Các điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục đào tạo được quan tâm đầu tư và từng bước hiện đại hóa. Số trường lớp được xây dựng mới theo chuẩn quốc gia ngày càng tăng. Năm học 2019 - 2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở cấp tiểu học là 59,7%; cấp trung học cơ sở là 56,7%; cấp trung học phổ thông là 37,04%. Triển khai có hiệu quả các chương trình, đề án hỗ trợ cơ sở vật chất; đồng thời tạo cơ sở pháp lý và trách nhiệm để các địa phương huy động nguồn lực bảo đảm cơ sở vật chất trường, lớp học tập.

Tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục hàng năm của Việt Nam ở mức xấp xỉ 20%, tương đương 5% GDP. So với các nước, trong khu vực, tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục trên GDP của Việt Nam cao hơn hẳn nhiều nước, thậm chí so với các nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn.

2. Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ

Việc thực hiện công bằng trong giáo dục đạt được những kết quả tích cực. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú được mở rộng hơn để phục vụ con em đồng bào dân tộc thiểu số, từ 299 trường tăng lên 316 trường ở 49 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, đáp ứng nhu cầu học tập của 109.445 học sinh nội trú; 28 tỉnh có trường phổ thông dân tộc bán trú với quy mô 1.097 trường và 185.671 học sinh bán trú. Tiếng nói, chữ viết của 8 dân tộc thiểu số đã được đưa vào giảng dạy ở trường tiểu học; trong đó tiếng Hoa và tiếng Khmer được dạy cả ở trường trung học cơ sở.

Mạng lưới trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và trung tâm học tập cộng đồng được duy trì, ổn định. 100% các tỉnh, thành phố có trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, 84,7% huyện có trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện và 97,83% xã phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng. Mô hình hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng được duy trì, củng cố, một số địa phương đã lồng ghép các chương trình dự án với hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng, góp phần thiết thực nâng cao chất lượng cuộc sống và đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới.

Hệ thống Hội khuyến học đã phủ kín từ cấp tỉnh đến cấp xã với trên 17 triệu hội viên là các cựu giáo viên, các nhà hoạt động chính trị, xã hội quan tâm thúc đẩy sự nghiệp học tập cho mọi lứa tuổi. Cả nước có hơn 8 triệu gia đình đạt danh hiệu "Gia đình học tập", gần 40 nghìn dòng họ đạt danh hiệu "Dòng họ học tập", hơn 62 nghìn "Cộng đồng học tập" cấp thôn bản, tổ dân số và 27,5 nghìn các tổ chức nằm trên địa bàn hành chính cấp xã, do cấp xã quản lý đạt danh hiệu "Đơn vị học tập".

Ngoài ưu tiên ngân sách cho giáo dục, Chính phủ còn có nhiều chính sách hỗ trợ khác, như: thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí cho học sinh, sinh viên nghèo; hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ phát triển giáo dục đối với con em đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; hỗ trợ học bổng và phương tiện, đồ dùng học tập thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật... Các chương trình tín dụng ưu đãi dành cho sinh viên thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội đã tạo điều kiện cho hàng triệu học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn học tập và lập nghiệp.

3. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non: Năm học 2013 - 2014, cả nước mới có 18 tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi thì đến năm 2017, tất cả 63 tỉnh, thành phố đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Nội dung chương trình giáo dục mầm non được đổi mới đã giúp trẻ tự tin, chủ động trong giao tiếp và tham gia tích cực vào các hoạt động giáo dục; trẻ có nhiều tiến bộ và phát triển tốt cả 5 lĩnh vực: thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi giảm xuống đều đặn hàng năm.

Chất lượng giáo dục phổ thông: Những năm gần đây, chất lượng giáo dục phổ thông nước ta trở thành tâm điểm nghiên cứu của thế giới. Giáo dục hướng nghiệp đã được quan tâm đổi mới về nội dung, đa dạng hóa các hình thức giáo dục hướng nghiệp theo hướng thiết thực, tăng tính thực hành, gắn với thực tiễn. Giáo dục mũi nhọn đã được chú trọng và tiếp tục đạt kết quả tốt. Học sinh Việt Nam khi tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực, sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc tế luôn đứng ở vị trí tốp đầu. Tổng số Huy chương Vàng đạt được trong 5 năm qua tăng gần gấp đôi so với 5 năm trước đó. Từ năm 2016 - 2019, Việt Nam có 187 lượt thí sinh tham dự thi Olympic khu vực và quốc tế, đạt 146 giải (45 Huy chương Vàng, 60 Huy chương Bạc, 35 Huy chương Đồng và 6 Bằng khen).

Chất lượng đào tạo đại học và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao: Số công trình khoa học được công bố trong nước và quốc tế tăng mạnh, vị thế các trường đại học của Việt Nam đã được nâng lên trong bảng xếp hạng châu Á và thế giới. Năm 2019, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam xếp thứ 68/196 quốc gia trên thế giới, tăng 12 bậc so với năm 2018. Lần đầu tiên, Việt Nam có 3 cơ sở giáo dục đại học được vào top 1.000 trường đại học tốt nhất thế giới; có 8 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam nằm trong danh sách 500 trường đại học hàng đầu Châu Á. Chất lượng nguồn nhân lực đã có chuyển biến tích cực, trong những thành tựu về tăng trưởng và phát triển kinh tế của đất nước 10 năm qua có phần đóng góp quan trọng của đội ngũ lao động trình độ cao, mà đa số được đào tạo trong nước.

4. Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực

Từ giữa thế kỷ XX đến nay, Việt Nam đã tiến hành nhiều cuộc cải cách giáo dục. Năm 1950, trong hoàn cảnh nước nhà còn muôn vàn khó khăn, nhưng cuộc cải cách giáo dục lần đầu tiên nhằm mục tiêu xây dựng một nền giáo dục của dân, do dân và vì dân. Đến năm 1956, cải cách giáo dục lần thứ hai hướng tới đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ thành những công dân tốt, có đức, có tài. Năm 1981, cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba toàn diện hơn, đồng bộ hơn nhằm tạo bước chuyển biến mới về hệ thống giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học. Hiện nay, chúng ta đang tích cực tiến hành một “cuộc cách mạng” về giáo dục với việc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI)¹⁷, bảo đảm cho giáo dục Việt Nam phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

17. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

5. Hợp tác quốc tế được đẩy mạnh

Từ năm 2004 đến năm 2016, Việt Nam đăng cai và tổ chức thành công nhiều kỳ thi quốc tế: Olympic Vật lý châu Á (năm 2004), Olympic Toán học quốc tế (năm 2007), Olympic Vật lý quốc tế (năm 2008), Olympic Hóa học quốc tế (năm 2014). Năm 2016, Việt Nam là nước chủ nhà của Cuộc thi Olympic Sinh học quốc tế lần thứ 27 - IBO 2016. Tính đến năm 2019, cả nước có tổng số 455 dự án FDI thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo; các nước đã cấp khoảng 1.400 suất/năm cho lưu học sinh Việt Nam đi học tập ở các trình độ từ đại học đến tiến sĩ và thực tập, nghiên cứu ở nước ngoài.

VII- QUỐC PHÒNG - AN NINH

1. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; giữ vững an ninh quốc gia, ổn định chính trị - xã hội, trật tự an toàn xã hội và môi trường hòa bình để tập trung xây dựng và phát triển đất nước

Đây là thành tựu lớn nhất trên lĩnh vực quốc phòng - an ninh. 75 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định và an ninh cho sự phát triển đất nước; làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch, góp phần quan trọng vào quá trình đổi mới đất nước, nâng cao vị thế, uy tín Việt Nam trên trường quốc tế.

2. Xây dựng toàn diện nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân

Trong những năm qua, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đã tích cực triển khai thực hiện xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ở từng khu vực và trên địa bàn cả nước; thực hiện tốt chủ trương kết hợp chặt chẽ kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng, an ninh trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đảng, Nhà nước, Quân đội tích cực đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở mang tính lưỡng dụng đáp ứng kịp thời cho thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tác chiến trong tình hình mới.

Công tác phối hợp giữa Quân đội nhân dân với Công an nhân dân được tiến hành nghiêm túc, chặt chẽ, thống nhất từ Trung ương đến đơn vị cơ sở. Các đơn vị quân đội, công an đã chủ động phối hợp để tham mưu với Đảng, Nhà nước giải quyết nhiều vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, góp phần bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

Cùng với việc xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân, chúng ta đã ra sức xây dựng và củng cố “thể trận lòng dân” thông qua việc củng cố vững chắc hệ thống chính trị để làm hạt nhân lãnh đạo, quản lý, tập hợp và huy động sức mạnh tổng hợp cho sự nghiệp quốc phòng; xây dựng, củng cố và nâng cao